

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 288/2020/DS-PT.

Ngày: 21-8-2020.

V/v “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ
tài sản do người chết để lại”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán:

1. Ông Trần Quốc Khánh

2. Ông Nguyễn Thiện Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 315/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2020 về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 335/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị H- Sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn HB - Văn phòng luật sư Nguyễn HB, Đoàn luật sư tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn Đ- Sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp 3, xã MB, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Văn T - Công ty Luật TNHH MTV ĐT - Thuộc Đoàn luật sư tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn K - Sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp V, xã MT, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị D - Sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp V, xã MT, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Tấn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 10-12-2018, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 20-11-2019, nguyên đơn bà Võ Thị H trình bày: Khi bà Nguyễn Thị Đ1 (mẹ ruột của ông Đ) còn sống có vay tiền của bà H cụ thể như sau: Ngày 07-6-2018 vay 20.000.000 đồng, ngày 15-7-2018 vay 30.000.000 đồng, ngày 04-8-2018 vay 114.000.000 đồng, ngày 12-8-2018 vay 20.000.000 đồng, ngày 16-8-2018 vay 26.000.000 đồng.

Mỗi lần vay bà Đ1 đều tự viết biên nhận và ký tên. Hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng nhưng không ghi vào biên nhận. Bà Đ1 chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho bà H thì ngày 09-10-2018, bà Đ1 bị tai nạn giao thông chết. Khi còn sống, bà Đ1 có mua bảo hiểm nhân thọ. Sau khi bà Đ1 chết, ông Đ hưởng tiền bảo hiểm nhân thọ do bà Đ1 mua được hơn 1.700.000.000 đồng. Bà H khởi kiện ông Đ (con ruột bà Đ1) và ông K để yêu cầu trả tiền bà Đ1 vay khi còn sống là 210.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Sau khi biết ông K chỉ chung sống với bà Đ1 như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, ông Đ là con duy nhất, là người thừa kế duy nhất của bà Đ1 và đã thụ hưởng toàn bộ số tiền bà Đ1 mua bảo hiểm nên bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện. Bà H chỉ yêu cầu ông Đ trả khoản nợ của bà Đ1 vay là 210.000.000 đồng và 44.100.000 đồng tiền lãi (tính từ ngày vay cuối cùng ngày 16-8-2018 đến ngày xét xử là 21 tháng x lãi suất 1%/tháng cho tổng số tiền gốc 210.000.000 đồng), không tiếp tục yêu cầu đối với ông K.

Bị đơn Nguyễn Tấn Đ do ông Nguyễn XD đại diện hợp pháp trình bày: Ông Đ hoàn toàn không biết việc bà Đ1 vay tiền của bà H. Khi bà Đ1 còn sống, bà Đ1 vay tiền của ai và vay bao nhiêu bà Đ1 đều nói cho ông Đ biết. Mặc dù mục đích vay tiền làm gì, thì ông Đ không biết. Bà Đ1 hoàn toàn không nói cho ông Đ biết việc vay tiền của bà H. Sau khi bà Đ1 chết, ông Đ có thụ hưởng 1.780.439.700 đồng do Công ty bảo hiểm chi trả đối với các hợp đồng bảo hiểm bà Đ1 mua. Ông Đ đã chi trả các khoản nợ của bà Đ1 mà ông Đ biết. Toàn bộ số tiền thụ hưởng từ các hợp đồng bảo hiểm không đủ để ông Đ thanh toán các nghĩa vụ tài sản do bà Đ1 để lại. Cụ thể ông Đ đã trả cho bà Nguyễn Thị D hơn 1.400.000.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị D1 (chị ruột bà Đ1) 375.000.000 đồng là các khoản tiền bà Đ1 nợ khi còn sống. Đối với số tiền nợ của bà D thì mỗi lần bà D bán phân tro hoặc cho bà Đ1 vay thì bà D có yêu cầu ông Đ cùng ký sổ với bà Đ1 nên ông Đ biết. Đối với số tiền nợ của bà D1 vì là chị ruột của bà Đ1 nên không có làm biên nhận gì. Bà Đ1 không còn để lại tài sản gì khác, ông Đ không thừa nhận các chứng cứ do bà H cung cấp vì ông Đ hoàn toàn không biết, các biên nhận do bà H cung cấp không có người làm chứng, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Ông Đ nghi ngờ kết quả giám định số 494/2019/KLGD ngày 07-10-2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công An tỉnh Long An nhưng không yêu cầu giám định lại vì thấy không cần thiết.

Ngày 18-12-2018, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ đã thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thì ông Đ hoàn toàn không vay tiền của bà H, không thừa nhận bà Đ1 có vay nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H. Đến ngày 20-11-2019 bà H thay đổi nội dung khởi kiện, Tòa án Thông báo thụ lý bổ sung sau đó mới xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại" từ biên bản hòa giải và biên bản tiếp cận công khai chứng cứ ngày 16-12-2019. Trong khi trước ngày 16-12-2019 thì ông Đ đã trả nợ cho bà Đ1 hết khoản tiền thụ hưởng bảo hiểm nên ông Đ không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H, không đồng ý trả 210.000.000 đồng tiền gốc và 44.100.000 đồng tiền lãi phát sinh, yêu cầu Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông Đ về "tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại". Ông VD không có ý kiến gì về việc bà H rút lại nội dung yêu cầu đối với ông K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn K trình bày: ông chung sống như vợ chồng với bà Đ1 nhưng không đăng ký kết hôn, ông Khoản toàn không biết về việc vay tiền giữa bà H và bà Đ1. Trước khi bà Đ1 chết khoảng 3 năm thì có nghe bà Đ1 nói nợ bà D khoản 400.000.000 đồng tiền mua phân tro, không nghe nói tiền vay. Sau khi bà Đ1 chết thì nghe nói có nợ bà D1 nhưng số tiền cụ thể bao nhiêu ông không biết. Ông Đ là người duy nhất thụ hưởng tiền bảo hiểm nhân thọ do bà Đ1 mua, nhận số tiền cụ thể bao nhiêu ông không biết. Sau khi ông Đ nhận tiền bảo hiểm thì ông K nghe nói ông Đ đã trả tiền cho bà D và bà D1 còn trả bao nhiêu thì ông không biết.

Ông có được tham gia hòa giải vụ việc tại Ủy ban nhân xã Mỹ Bình ngày 23-11-2018, tham gia hòa giải, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ tại Tòa án, đã được Tòa án tiến hành lấy lời khai trực tiếp tại nơi cư trú và có được nghe đọc lại tất cả các biên bản trước khi ký tên vào biên bản. Các bản tự khai ngày 10-9-2019, 16-12-2019 là do ông Đ nhờ người đánh máy sẵn, không phải ông đọc trực tiếp cho người đánh máy và cũng không ai đọc lại cho ông nghe để biết nội dung gì. Khi Đ đưa văn bản đánh máy sẵn yêu cầu ông ký tên thì ông ký và đem nộp cho Tòa án chứ bản thân ông không biết nội dung cụ thể trong các bản tự khai ngày 10-9-2019, 16-12-2019 là gì. Hiện bà H không tiếp tục yêu cầu với ông thì ông không có ý kiến gì. Trong vụ án này, ông K không có yêu cầu độc lập với bên nguyên đơn hoặc bên bị đơn.

Người làm chứng Nguyễn Thị D trình bày tại phiên tòa: Bà Đ1 đã mua phân tro của bà từ rất nhiều năm, cộng dồn đến lần cuối cùng hơn 1.400.000.000 đồng. Vì thấy số tiền quá lớn nên bà đã yêu cầu Đ phải cùng ký tên với bà Đ1 để xác nhận nợ. Bà chỉ yêu cầu Đ ký nhận nợ cùng bà Đ1 01 lần duy nhất trước khi bà Đ1 chết khoảng 05 tháng nhưng không biết chính xác ngày tháng năm nào, không xác định được số tiền bà Đ1 còn nợ do mua phân tro là bao nhiêu, tiền vay là bao nhiêu. Ông Đ đã trả cho bà hơn 1.400.000.000 đồng nhưng không nhớ con số cụ thể là bao nhiêu, trả vào thời gian nào, khi trả hai bên cũng không làm biên nhận tất toán. Sau khi ông Đ trả tiền bà có cho ông Đ một số tiền nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu. Hiện bà không còn tài liệu, chứng cứ gì về việc bà Đ1 nợ tiền và việc ông Đ trả tiền cho bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ.

Căn cứ khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 229, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 468, khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H đối với ông Nguyễn Tấn Đ về việc "yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại" với số tiền 210.000.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Tấn Đ phải trả cho bà Võ Thị H số tiền 210.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H đối với ông Nguyễn Tấn Đ về việc "yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại" với số tiền 44.100.000 đồng.

Về chi phí giám định: ông Nguyễn Tấn Đ phải chịu 7.180.000 đồng. Toàn bộ số tiền này, bà H đã nộp tạm ứng và chi phí xong nên buộc ông Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H số tiền 7.180.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Tấn Đ phải chịu 10.500.000 đồng.

Bà Võ Thị H phải chịu 2.205.000 đồng. Bà H đã nộp 5.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0004358 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ. Khấu trừ tiền án phí vào tiền tạm ứng án phí. Trả lại cho bà H 3.045.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 03/6/2020, bị đơn ông Nguyễn Tấn Đ kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm chứng cứ mới.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn Đ trình bày: Ông không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn luật sư Phạm VT phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Đ1 còn những ai, chưa làm rõ bà Đ1 còn tài sản nào ngoài số tiền ông Đ nhận tiền Bảo hiểm của bà Đ1, chưa đánh giá toàn diện chứng cứ về số tiền ông Đ đã thanh toán cho bà D, bà D1 mà giải quyết vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Đ. Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Võ Thị H trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn luật sư Nguyễn HB phát biểu ý kiến: Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận bà Đ1 có vay của bà H số tiền 210.000.000 đồng. Ông Đ là người thừa kế duy nhất của bà Đ1 nên người trực tiếp nhận tiền bảo hiểm của bà Đ1 là ông Đ, ông K sống chung với bà Đ1 nhưng không có đăng ký kết hôn, ông K cũng xác định ông Đ là người nhận tiền bảo hiểm và quyết định đối với số tiền bảo hiểm nhận được, ông K không có quyền gì đối với số tiền này. Lời khai của người đại diện cho ông Đ và bà D mâu thuẫn nhau về việc ông Đ ký tên vào những lần bà Đ1 mượn tiền bà D, chứng cứ chỉ có lời khai là ông Đ đã trả tiền cho bà D, ngoài ra không có bất kỳ tài liệu nào chứng minh việc bà Đ1 khi còn sống có thiếu nợ bà D và bà D1 số tiền cụ thể là bao nhiêu, chỉ có lời khai của bà D, bà D1 trong khi ông K cũng không biết gì về các khoản nợ bà Đ1 vay bà D1. Bà D cũng không xác định được cụ thể ngày trả tiền, số tiền cụ thể đã trả là bao nhiêu, chỉ nêu chung chung, ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã dùng số tiền bảo hiểm trả nợ hết cho bà D, bà D1. Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tại Tòa án cấp phúc thẩm. Đơn kháng cáo của bị đơn được làm trong thời hạn luật định nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tấn Đ thấy rằng:

Khi còn sống bà Nguyễn Thị Đ1 (mẹ ruột ông Đ) có vay của bà Võ Thị H số tiền cụ thể:

Ngày 07/6/2018 ghi số tiền vay 20.000.000 đồng, ngày 15/7/2018 ghi số tiền vay 30.000.000 đồng, ngày 04/8/2018 ghi số tiền vay 114.000.000 đồng, ngày 16/8/2018 ghi số tiền vay 26.000.000 đồng, ngày 02/7/2018 ghi số tiền vay 20.000.000 đồng. Nay do bà Đ1 đã chết nên bà H yêu cầu ông Đ (là người thừa kế duy nhất) phải trả nợ cho bà.

Phía ông Đ không thừa nhận các khoản tiền vay tổng cộng là 210.000.000 đồng, vì cho rằng đó là số tiền lớn, ông không hề biết và các hợp đồng vay không có xác nhận của chính quyền địa phương, do đó ông không thừa nhận. Tuy nhiên theo quy định của pháp luật hợp đồng vay pháp luật không quy định bắt buộc hình thức phải bằng văn bản có công chứng, chứng thực hoặc người làm chứng. Đồng thời chữ ký của bà Đ1 đã được trưng cầu giám định đối chiếu với chữ viết và chữ ký tại các bản chính của hợp đồng bảo hiểm bà Đ1 mua khi còn sống được xác là do cùng một người viết ra (kết luận giám định số 494/2019/KLGD ngày 07/10/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Long An) tại BL số 204. Vì vậy có cơ sở xác định bà Đ1 có vay của bà H số tiền 210.000.000 đồng. Bà H đã yêu cầu UBND xã MB giải quyết vụ việc ngày 23/11/2018 tức là trước ngày Công ty bảo hiểm ra chứng thư chi trả bảo hiểm cho ông Đ 05 ngày (28/11/2018). Ông Đ là người thừa kế duy nhất của bà Đ1 được hưởng số tiền bảo hiểm 1.780.439.700 đồng, nhưng ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc dùng số tiền bảo hiểm trả nợ hết cho bà D, bà D1. Do đó bà H khởi kiện yêu cầu ông Đ thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại là phù hợp theo qui định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự.

Từ những phân tích trên cho thấy ông Nguyễn Tấn Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tấn Đ làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét về quan hệ tranh chấp: Bà Võ Thị H yêu cầu ông Nguyễn Tấn Đ là người duy nhất nhận số tiền bảo hiểm do bà Đ1 chết để lại nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại” là đúng theo quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự 2015.

[3] Xét ông Phan Văn K vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Tấn Đ thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ phát biểu cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ hàng thừa kế nhất của bà Đ1. Hội đồng xét xử xét thấy quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thừa nhận bà Đ1 đã chết, ông K chỉ chung sống với bà Đ1 như vợ chồng không đăng ký kết hôn, cha mẹ bà Đ1 đã chết trước bà Đ1, còn ông Nguyễn Tấn L cha của ông Đ đã bỏ bà Đ1 từ khi ông Đ còn nhỏ, do đó ông Đ là người thừa kế duy nhất của bà Đ1. Ngoài ra sau khi bà Đ1 chết thì ông Đ là người duy nhất nhận toàn bộ tiền bảo hiểm của bà Đ1 với tổng số tiền 1.780.439.700 đồng, vì vậy ông Đ là người phải thực hiện nghĩa vụ tài sản của bà Đ1 chết để lại nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Đ với tư cách là bị đơn là có căn cứ.

[5] Quá trình giải quyết vụ án ông Đ không thừa nhận khoản tiền 210.000.000 đồng bà Đ1 đã vay của bà H vì cho rằng đó là số tiền lớn mà không có xác nhận của chính quyền địa phương hay người làm chứng nên không đồng ý trả là không có cơ sở chấp nhận vì hợp đồng vay pháp luật không quy định bắt buộc hình thức phải bằng văn bản có công chứng, chứng thực hoặc người làm chứng xác nhận. Cụ thể các biên nhận ngày 07/6/2018 ghi số tiền vay 20.000.000 đồng, ngày 15/7/2018 ghi số tiền vay 30.000.000 đồng, ngày 04/8/2018 ghi số tiền vay 114.000.000 đồng, ngày 16/8/2018 ghi số tiền vay 26.000.000 đồng, ngày 02/7/2018 ghi số tiền vay 20.000.000 đồng đã được trưng cầu giám định tại Kết luận giám định 494/2019/KLGĐ ngày 07/10/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Long An xác định là do cùng một người viết ra. Vì vậy có cơ sở xác định bà Đ1 có vay của bà H 210.000.000 đồng.

[6] Ông Đ cho rằng số tiền ông Đ hưởng bảo hiểm không đủ thanh toán nợ cho bà Đ1 để lại, nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà H là không có cơ sở chấp nhận. Vì bà H đã gửi đơn yêu cầu hòa giải đến UBND xã Mỹ Bình giải quyết vụ việc vào ngày 23/11/2018 tức là trước ngày Công ty bảo hiểm ra chứng thư chi trả bảo hiểm cho ông Đ 05 ngày tức là ngày 28/11/2018. Ông Đ nhận tiền bảo hiểm sau khi bà H yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do bà Đ1 để lại nhưng ông Đ không thừa nhận và không thực hiện. Tại biên bản hòa giải ngày 15/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, ông Đ không thừa nhận số tiền bà Đ1 vay và cho rằng nhận tiền bảo hiểm được 480.000.000 đồng nhưng đã trả nợ hết cho bà Đ1. Đến sau khi Tòa án thu thập các tài liệu chứng cứ về số tiền được thụ hưởng thì ông Đ nại ra là đã trả cho bà D hơn 1.400.000.000 đồng và trả cho bà D1 (dì ruột của ông Đ) 375.000.000 đồng, nhưng chỉ có lời khai mà không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nợ của bà Đ1 để lại đối với bà D tổng số tiền cụ thể là bao nhiêu, gồm những khoản tiền gì, từng khoản bao nhiêu tiền.

[7] Tại Tòa án cấp sơ thẩm người đại diện của ông Đ là ông VD khai ông Đ đã trả tiền cho bà D ngày 28/11/2018 hơn 1.400.000.000 đồng, trả cho bà D 1375.000.000 đồng ngày 29/11/2018 đồng, mà tại phiên hòa giải ngày 15/01/2019 ông Đ khai không biết chính xác về số tiền đã nhận, số nợ đã trả là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, bà D và ông Đ đều khai ông Đ đã trả cho bà D hơn 1.400.000.000 đồng là mâu thuẫn với lời khai của người đại diện của ông Đ tại biên bản hòa giải ngày 16/12/2019 và lời khai của ông K tại bản tự khai ngày 16/12/2019 (ông Đ trả cho bà D 1.400.000.000 đồng). Bà D, ông Đ và người đại diện của ông Đ đều không xác định được số tiền cụ thể ông Đ đã trả cho bà D gồm những khoản nào, mỗi khoản tiền cụ thể là bao nhiêu và không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho từng khoản nghĩa vụ và việc thực hiện nghĩa vụ hết bao nhiêu tiền. Đồng thời lời khai của ông Đ còn mâu thuẫn với lời khai của bà D về số tiền mà bà D đã cho ông Đ sau khi trả nợ. Tại phiên tòa, ông VD và bà D trình bày hoàn toàn mâu thuẫn nhau về số lần ông Đ được bà D yêu cầu ký nhận nợ cùng với bà Đ1.

[8] Trong khi đó các khoản vay do bà H yêu cầu cụ thể về thời gian, số tiền là do bà Đ1 ghi. Lúc đầu ông Đ không thừa nhận việc bà Đ1 có vay tiền của bà H. Sau khi có Kết luận giám định chữ ký và chữ viết thì ông Đ nại ra rằng tài sản bà

Đ1 để lại ông đã dùng trả nợ hết cho bà Đ1 mà không đủ. Ngoài lời khai thì các bên không có tài liệu gì khác để chứng minh và cùng với những mâu thuẫn từ lời khai của ông Đ, lời khai của người đại diện hợp pháp cho ông Đ, lời khai của người làm chứng tại phiên tòa, ông Đ cho rằng số tiền thụ hưởng bảo hiểm đã trả nợ hết là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Với những nhận định trên: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ và phát biểu của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho ông Đ.

[10] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Tấn Đ phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tấn Đ.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 357, Điều 468, khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H đối với ông Nguyễn Tấn Đ về việc "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại" với số tiền 210.000.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Tấn Đ phải trả cho bà Võ Thị H số tiền 210.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H đối với ông Nguyễn Tấn Đ về việc "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại" với số tiền 44.100.000 đồng (bốn mươi bốn triệu, một trăm nghìn đồng) tiền lãi.

3. Về chi phí giám định: ông Nguyễn Tấn Đ phải chịu 7.180.000 đồng. Toàn bộ số tiền này, bà H đã nộp tạm ứng và chi phí xong nên buộc ông Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H số tiền 7.180.000 đồng (bảy triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng).

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Tấn Đ phải chịu 10.500.000 đồng.

Bà H phải chịu 2.205.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 5.250.000 đồng theo biên lai thu số 0004358 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ. Trả lại cho bà H 3.045.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn thừa.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Tấn Đ phải chịu 300.000 đồng, nhưng ông Đ được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005069 ngày 01/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Huệ;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phùng Thị Cẩm Hồng